

Số: /2024/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2024

(Dự thảo)

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN&PTNT ngàytháng.... năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ các văn bản sau: Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 66 Phụ lục I Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

- Các Bộ: TC, TP, TN&MT, NN&PTNT (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban TT UBMTTQVN tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐB QH và HĐND tỉnh;
- Các PCVP; các Phòng CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN, TH.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất. Tổ chức, các nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định đơn giá bồi thường các loại cây trồng hằng năm

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng hằng năm thì thực hiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai 2024.

Mức bồi thường (đồng/m²) = Năng suất cây trồng vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề (kg/m²) x đơn giá bồi thường (đồng/kg).

2. Căn cứ vào tình hình thực tế của khu vực dự án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ số liệu về năng suất của Chi cục Thống kê cấp huyện nơi có đất bị thu hồi để làm làm căn cứ tính giá trị sản lượng của vụ thu hoạch cho toàn khu vực dự án.

3. Đơn giá bồi thường của từng loại cây trồng:

Phương án 1:

Đơn giá bồi thường do UBND cấp huyện thông báo tại thời điểm thu hồi đất.

Phương án 2:

Đơn giá bồi thường Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tài chính và UBND cấp huyện công bố áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh vào tháng đầu năm hằng năm; trường hợp trong năm có biến động tăng, giảm $\geq 20\%$ thì các địa phương có báo cáo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Sở Tài chính xác định lại và thông báo giá điều chỉnh. Đối với các loại cây trồng có trong thực tế nhưng nằm ngoài danh mục do Sở Nông nghiệp và PTNT công bố hằng năm, giao UBND cấp huyện chỉ công bố giá đối với các loại cây trồng ngoài.

4. Đối với các cây trồng hằng năm có trong thực tế nhưng ngoài danh mục số liệu về năng suất của Chi cục Thống kê, UBND cấp huyện giao Phòng Nông

nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi thực hiện thống kê, xác định năng suất để làm cơ sở tính giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó.

Điều 3. Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng lâu năm

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng hằng năm thì thực hiện bồi thường theo quy định tại các Khoản 2,3 Điều 103 Luật Đất đai 2024.

2. Đơn giá chi tiết bồi thường đối với cây trồng lâu năm tại Phụ lục I đính kèm Quy định này.

3. Những loại cây trồng có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của tại Phụ lục I thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng tương đương. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng đó theo thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

4. Đối với cây trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì chỉ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển gồm: chi phí đào bứng, chi phí di chuyển, chi phí trồng lại và thiệt hại do di chuyển. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan thực hiện việc khảo sát, xác định chi phí lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị theo thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

Điều 4. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi là thủy sản

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

1. Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 6 tháng trở lên

- Thủy sản đã nuôi được từ 03 (ba) tháng tuổi trở lên thì đơn giá bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

- Thủy sản đã nuôi được nhỏ hơn 03 (ba) tháng tuổi thì đơn giá bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

2. Đối với các đối tượng thủy sản có thời gian nuôi từ 3-6 tháng

- Thủy sản đã nuôi được từ 02 (hai) tháng tuổi trở lên thì đơn giá bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

- Thủy sản đã nuôi được nhỏ hơn 02 (hai) tháng tuổi thì đơn giá bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan thực hiện việc khảo sát, xác định về giá đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở xác định giá trị sản lượng thu hoạch.

4. Định mức trung bình về sản lượng thu hoạch đối với thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt theo định mức kinh tế, kỹ thuật do ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Chi tiết định mức trung bình về sản lượng thu hoạch đối với thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt theo Phụ lục II đính kèm Quy định này.

5. Những loại vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục tại Phụ lục 2 thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại vật nuôi tương đương. Trường hợp không có loại vật nuôi tương đương giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị vật nuôi đó theo thực tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

Điều 5. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi khác

*** Phương án 1:** Không có (Không có Điều 5)

*** Phương án 2:**

Điều 5. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi khác

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi khác làm giống mà Chủ vật nuôi không có điều kiện di dời thì được bồi thường theo mức quy định tại Phụ lục III.

2. Điều kiện để được bồi thường: Chăn nuôi phải đảm bảo theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y; không nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

*** Phương án 3:**

Điều 5. Quy định đơn giá bồi thường các loại vật nuôi khác

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi khác mà Chủ vật nuôi không có điều kiện di dời thì được bồi thường theo mức quy định tại Phụ lục IV.

2. Điều kiện để được bồi thường: Chăn nuôi phải đảm bảo theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y; không nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam.

Điều 6. Xử lý những trường hợp phát sinh

1. Trường hợp khi giá bồi thường cây trồng, vật nuôi phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường tại Quyết định này tại thời điểm thu hồi đất, thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành khảo sát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đơn giá bồi thường cho phù hợp.

2. Trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xem xét giải quyết, trả lời theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết đảm bảo đúng quy định.

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ dở dang theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thì tổ chức rà soát để phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

(Đính kèm theo Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
1	Dừa	đ/cây	
	- Đã có quả	-	1.000.000
	- Chưa có quả:	-	
	+ Chiều cao thân \geq 2m	-	500.000
	+ Chiều cao thân $<$ 2m	-	300.000
	- Mới trồng ($<$ 1 năm, chưa có thân)	-	80.000
2	Mít	đ/cây	
	Cây đã cho quả, đường kính cây $>$ 30cm	-	1.000.000
	Cây đã cho quả, đường kính cây từ \geq 20cm đến \leq 30cm	-	800.000
	Cây đã cho quả, đường kính cây $<$ 20cm	-	500.000
	Cây có chiều cao \geq 3m, chưa cho quả	-	300.000
	Cây có chiều cao từ 2m đến $<$ 3m, chưa cho quả	-	200.000
	Cây mới trồng	-	50.000
3	Me	đ/cây	
	Cây có quả, đường kính cây $>$ 40cm	-	500.000
	Cây có quả, đường kính cây từ 20cm đến 40cm	-	300.000
	Cây có quả, đường kính cây $<$ 20cm	-	180.000
	Cây có chiều cao \geq 2m, chưa có quả	-	90.000
	Cây trồng \geq 01 năm, chiều cao $<$ 2m, chưa có quả	-	60.000
	Cây mới trồng $<$ 1 năm	-	40.000
4	Chanh, quýt	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính $>$ 10cm	-	500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 5cm - \leq 10cm	-	375.000
	- Chưa có quả, đường kính 2cm - $<$ 5cm	-	190.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - $<$ 2cm	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
5	Cam, bưởi, thanh trà, trộ	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính $>$ 15cm	-	1.020.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - \leq 15cm	-	765.000
	- Đã có quả, đường kính từ 5cm - $<$ 10cm	-	350.000
	- Chưa có quả, đường kính $<$ 5cm	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	60.000
6	Mận, hồng, đào		

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đã có quả	-	600.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	400.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
7	Mãng cầu (Na), cóc, ôi, lê, táo, sơ ri, măng cầu xiêm	đ/cây	
	- Đã có quả	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
8	Gấc, chanh dây	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả	-	150.000
	- Mới trồng	-	20.000
9	Quạt trồng trên đất (hỗ trợ công trồng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây cao trên 2m	-	260.000
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	160.000
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	-	80.000
	- Cây có chiều cao <0,5m	-	30.000
	- Cây mới giâm	-	12.000
10	Vú sữa	đ/cây	
	- Đã cho quả, đ.k cây ≥ 40 cm	-	1.500.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 30cm - <40cm	-	1.125.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 15cm - <30cm	-	675.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 10cm - <15cm	-	525.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đ.k cây từ 3cm - < 7cm	-	180.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
11	Xoài, nhãn, bơ, vải, chôm chôm, sabuchê (hồng xiêm)	đ/cây	
	- Đã cho quả, đ.k cây ≥ 40 cm	-	1.400.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 30cm - <40cm	-	940.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 15cm - <30cm	-	560.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 10cm - <15cm	-	440.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	-	250.000
	- Chưa có quả, đ.k cây từ 3cm - < 7cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
12	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vã, chùm ngây, bình bát	đ/cây	
	- Đã có quả	-	125.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	83.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	50.000
	- Cây mới trồng	-	30.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
13	Bồ kết	đ/cây	
	- Đã có quả	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	60.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
14	Ô ma, thị	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	30.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
15	Lòn bon	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính >20cm	-	4.500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - ≤ 20cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 5cm - < 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	65.000.
16	Mãng cụt, sầu riêng	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính >25cm		4.500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - <20 cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 5cm - < 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	120.000
17	Bồ quân, dâu đất	đ/cây	
	- Đã có quả	-	800.000
	- Chưa có quả, đường kính >5cm	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính ≤ 5cm	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
18	Chuối	đ/cây	
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	50.000
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	70.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân ≥ 1,5m	-	50.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân ≥ 0,8m - < 1,5m	-	30.000
	- Cây mới trồng, chiều cao thân < 0,8m	-	15.000
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên	-	
19	Đu đủ	đ/cây	
	- Đã có quả	-	100.000
	- Chưa có quả, chiều cao ≥ 1m	-	50.000
	- Cây mới trồng, chiều cao <1m	-	20.000
20	Thanh long	đ/trụ	
	- Đã có quả	-	300.000
	- Chưa có quả	-	120.000
	- Cây mới trồng	-	20.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
21	Cau	đ/cây	
	- Đã có quả	-	500.000
	- Chưa có quả, cây cao >2m	-	300.000
	- Chưa có quả, cây cao trên 1m - ≤ 2 m	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
22	Đào lộn hột (điều)	đ/cây	
	- Cây có đ.k > 30cm	-	409.000
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	334.000
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	167.000
	- Cây có đ.k từ 3-<5cm	-	82.000
	- Cây có đ.k từ 2-<3cm	-	49.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	11.000
23	Cà phê	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, chiều cao cây > 0,5m	-	90.000
	- Mới trồng	-	18.000
24	Chè		
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	100.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	65.000
	- Mới trồng	-	15.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²	
	- Cho sản phẩm thu hoạch	-	55.000
	- Mới trồng	-	23.000
25	Dâu lấy lá (dâu tằm)	đ/m ²	
	- Thu hoạch tốt	-	7.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	5.000
	- Mới trồng	-	3.000
26	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu và các loại khác (trồng làm hàng rào cây xanh)		
	- Mới trồng năm đầu	đ/m dài	50.000
	- Trồng từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/m dài	150.000
	- Trồng từ năm thứ 3 trở đi	đ/m dài	300.000
27	Cà ri (điều màu)	đ/cây	
	- Đã có quả	-	150.000
	- Chưa có quả	-	70.000
	- Mới trồng	-	8.000
28	Dầu trầu, dầu lai	đ/cây	
	- Cây có đ.k > 15cm	-	120.000
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	80.000
	- Cây có đ.k từ 2-<5cm	-	20.000
	- Mới trồng	-	5.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
29	Ngâu	đ/cây	
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	401.000
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	257.000
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	177.000
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	69.000
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	26.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	10.000
30	Lài	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	30.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	20.000
	- Mới trồng	-	7.000
31	Trầu (Trầu không) trồng chồi hoặc khóm ở bờ tường.	đ/choái	
	- Thu hoạch tốt	-	150.000
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	100.000
	- Mới trồng	-	10.000
32	Cây tiêu	đ/choái	
	a. Tiêu kiến thiết cơ bản		
	- Mới trồng dưới 12 tháng		150.000
	- Năm 2		200.000
	- Năm 3		350.000
	b. Tiêu kinh doanh		
	- Năm thứ 4 đến thứ 5		900.000
	- Năm thứ 6 trở đi		1.300.000
33	Bạch đàn, phi lao (dương liễu), trâm, keo các loại, mù u, xoan ta (sầu đông), lông mừc (lộc mắt)		
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây	
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	30.000
	- Cây có đ.k từ 15-<30cm	-	42.000
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	30.000
	- Cây có đ.k từ 1cm - <5cm	-	18.000
	- Cây mới trồng	-	
	+ Đối với các loại keo	-	5.000
	+ Đối với các loại cây còn lại	-	4.000
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đ/cây	
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)	-	
	d- Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC tính 1,5 lần đơn giá tại mục a	-	
34	Kiên kiên, cây sao đen, trai, huỳnh đàn, lim xanh, lát hoa, dổi, huỳnh	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	226.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	70.000
	- Đường kính < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
	* Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC, đơn giá được tính 1,5 lần	-	
35	Téch	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	244.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	85.000
	- Đường kính < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
36	Quế	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	578.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	556.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	361.000
	- Đường kính từ 4cm đến < 6cm	-	260.000
	- Đường kính từ 2cm đến < 4cm	-	116.000
	- Đường kính từ 1cm đến < 2cm	-	44.000
	- Đường kính < 1cm	-	7.000
37	Dó	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	630.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	341.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	264.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	132.000
	- Đường kính 1cm-< 3cm	-	56.000
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	15.000
38	Thông lấy nhựa (trồng phân tán)	đ/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	328.000
	- Cây có đk từ 15-30cm	-	180.000
	- Cây có đk từ 5-<15cm	-	60.000
	- Cây có đk < 5cm	-	12.000
39.1	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ chừa lại 300 – 500 cây/ha theo quy trình đề khai thác nhựa)	đ/ha	Thời kỳ trích nhựa
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 1 (năm đầu khai thác đến năm thứ 20)	-	260.000.000
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 2 (năm thứ 21 trở đi)	-	115.000.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
39.2	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ > 600 – 1.000 cây/ha)	-	Giá trị áp giá được áp dụng mục 40.1 x (nhân) 2 lần
39.3	Đối với rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững	-	Giá trị áp giá được áp dụng trong ứng mục 40.1; 40.2 x (nhân) 1,5 lần
40	Dầu rái	đ/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	426.000
	- Cây có đk từ 15-30 cm	-	234.000
	- Cây có đk từ 5- < 15cm	-	78.000
	- Cây có đk < 5cm	-	40.000
	- Cây mới trồng	-	14.000
41	Tr'Đin và cây T'vạc	đ/cây	
	- Cây đã thu hoạch	-	910.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	304.000
	- Cây mới trồng	-	11.000
42	Cao su (đơn giá đã bao gồm các chi phí khác)	đ/ha	
42.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung		
	- Cây đến 1 năm	-	107.790.000
	- Cây đến 2 năm	-	138.063.000
	- Cây đến 3 năm	-	158.611.000
	- Cây đến 4 năm	-	194.428.000
	- Cây đến 5 năm	-	210.061.000
	- Cây đến 6 năm	-	225.694.000
	- Cây đến 7 năm	-	118.839.000
	- Cây đến 8 năm	-	241.237.000
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	407.199.000
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	393.059.000
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	378.212.000
	- Năm thứ 12 (khai thác năm thứ 4)	-	361.714.000
	- Năm thứ 13 (khai thác năm thứ 5)	-	343.093.000
	- Năm thứ 14 (khai thác năm thứ 6)	-	323.530.000
	- Năm thứ 15 (khai thác năm thứ 7)	-	302.522.000
	- Năm thứ 16 (khai thác năm thứ 8)	-	281.574.000
	- Năm thứ 17 (khai thác năm thứ 9)	-	261.303.000
	- Năm thứ 18 (khai thác năm thứ 10)	-	241.032.000
	- Năm thứ 19 (khai thác năm thứ 11)	-	220.997.000
	- Năm thứ 20 (khai thác năm thứ 12)	-	196.246.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Năm thứ 21 (khai thác năm thứ 13)	-	172.439.000
	- Năm thứ 22 (khai thác năm thứ 14)	-	149.574.000
	- Năm thứ 23 (Khai thác năm thứ 15)	-	127.417.000
	- Năm thứ 24 (Khai thác năm thứ 16)	-	106.203.000
	- Năm thứ 25 (Khai thác năm thứ 17)	-	85.225.000
	- Năm thứ 26 (Khai thác năm thứ 18)	-	65.190.000
	- Năm thứ 27 (Khai thác năm thứ 19)	-	45.155.000
	- Năm thứ 28 (Khai thác năm thứ 20)	-	24.648.000
42.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung; quy định mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp.		
43	Bông vải	đ/m ²	
	- Đã có bông	-	10.000
	- Chưa có bông	-	8.000
	- Mới trồng	-	5.000
44	Lấy củi (dền, gòn, bàng, trứng cá, ba bét, ba soi,...)	đ/cây	
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	24.000
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	26.000
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	17.000
	- Cây có đ.k <5cm	-	9.000
45	Cây phượng (hoè)	đ/cây	
	- Có hoa	-	64.000
	- Chưa có hoa	-	24.000
	- Cây con	-	9.000
46	Cỏ trồng kiếng (cỏ Nhật)	đ/m ²	78.000
47	Cỏ lá tre	đ/m ²	35.000
48	Hoa trồng chuyên canh	đ/m ²	25.000
49	Hoa giấy	đ/giàn	
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 3m	-	500.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao < 3m	-	400.000
	Cây mới trồng	-	20.000
50	Mai vườn trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây có đ.k gốc > 12cm	-	720.000
	- Cây có đ.k gốc ≥ 8cm-<12cm	-	300.000
	- Cây có đ.k cổ rễ từ 3cm-<5cm, cao >1m	-	200.000
	- Cây có đ.k cổ rễ từ 3cm-<5cm, cao <1m	-	95.000
	- Cây có đ.k cổ rễ từ 2cm-<3cm	-	30.000
	- Cây con mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5 cây/m ²)	-	5.000
51	Dừa nước	đ/cây	
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	10.000
	- Cây đang thu hoạch	-	20.000
52	Cây cau vua, cau sâm banh	đ/cây	
	- Loại có đường kính d > 40 cm	-	700.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Loại có đường kính $20\text{cm} \leq d \leq 40\text{ cm}$	-	400.000
	- Loại có đường kính $d < 20\text{ cm}$	-	250.000
	- Loại mới trồng	-	60.000
53	Cây bời lời	đ/cây	
	- Cây có đường kính $\geq 20\text{cm}$	-	200.000
	- Cây có đường kính $\geq 16\text{cm} - < 20\text{cm}$	-	150.000
	- Cây có đường kính $\geq 12\text{cm} - < 16\text{cm}$	-	100.000
	- Cây có đường kính $\geq 08\text{cm} - < 12\text{cm}$	-	80.000
	- Cây có đường kính $\geq 04\text{cm} - < 08\text{cm}$	-	50.000
	- Cây có đường kính $\geq 01\text{cm} - < 04\text{cm}$	-	20.000
	- Cây có đường kính $< 01\text{cm}$	-	10.000
54	Nhàu	đ/cây	
	- Cây có quả	-	100.000
	- Cây chưa quả	-	50.000
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm)	-	8.000
55	Cây lá cọ	đ/cây	
	- Cây đang thu hoạch	-	31.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	8.000
56	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đ/m ²	12.000
57	Các loại cỏ khác có sự chăm sóc	đ/m ²	6.000
58	Trày	đ/cây	3.000
59	Trúc	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao < 3m	-	5.000
60	Tre	đ/cây	
	- Cây có đ.k >10cm	-	17.000
	- Cây có đ.k từ 5-10cm	-	14.000
	- Cây có đ.k <5cm	-	6.000
61	Nứa		
	- Nứa bụi lớn	đ/bụi	76.000
	- Nứa bụi nhỏ	đ/bụi	46.000
62	Cây tre lấy măng (tre điền trúc, tre mạnh tông, tre bát độ, tre tàu)	đ/bụi	
	- Đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	-	300.000
	- Chưa cho măng (từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi)	-	150.000
	- Chưa cho măng (từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi)	-	108.000
	- Chưa cho măng (từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi)	-	83.000
	- Còn nhỏ (dưới 6 tháng tuổi)	-	30.000
63	Mây sợi	đ/dây	
	- Mây rác	-	5.000
	- Mây nước	-	12.000
64	Lồ ô	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Cao < 3m	-	5.000
65	Ba kích	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	35.000
	- Mới trồng	-	8.000
66	Sa nhân	đ/m ²	
	- Đối với vườn trồng mới: Là vườn mới trồng đến 50% số cây (bụi) bắt đầu đẽ nhánh	-	15.000
	- Đối với vườn đã đẽ nhánh: Tỷ lệ cây (bụi) đã đẽ nhánh mới trên 50% và vườn cho thu hoạch	-	20.000
67	Cây đặng sâm	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000
	- Mới trồng	-	8.000
68	Cây đinh lăng	đ/cây	
	Cây trong thời kỳ thu hoạch	-	20.000
	Cây mới trồng	-	8.000
69	Cây vụn tuế, thiên tuế	đ/cây	
	Cây có đường kính củ ≥ 20 cm	-	500.000
	Cây có đường kính củ từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	-	450.000
	Cây có đường kính củ từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	-	260.000
	Cây có đường kính củ từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	-	100.000
	Cây có đường kính củ < 6 cm	-	35.000
	Cây mới trồng	-	15.000
70	Cây trúc mây, trúc đùi gà, thiết mộc lan, huyết dụ, phát tài	đ/bụi	
	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 20 cm	-	160.000
	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	-	130.000
	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	-	80.000
	Cây có đường kính gốc bụi < 10 cm	-	45.000
	Cây mới trồng	-	10.000
71	Cây nha đam	đ/m ²	6.000
72	Sen, súng	đ/m ²	10.000
73	Thơm		
	a- Trồng đơn lẻ	đ/cây	
	- Đang thu hoạch	-	6.000
	- Thơm mới trồng	-	2.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²	
	- Đang thu hoạch	-	10.000
	- Thơm mới trồng	-	6.000
74	Lá gai làm bánh ít	đ/m ²	
	Thu hoạch tốt	-	40.000
	Chưa thu hoạch	-	20.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	Mới trồng (cây con)	-	4.000
75	Cây cói (cây lát)	đ/m ²	9.000
76	Cây đay	đ/m ²	9.000
77	Dứa nếp, lá lót	đ/m ²	7.000
78	Cây mía (cây lưu gốc)		
-	Năm thứ 1	đ/m ²	26.000
-	Năm thứ 2 trở đi	đ/m ²	20.000

Phụ lục II
TRUNG BÌNH VỀ SẢN LƯỢNG THU HOẠCH ĐỐI VỚI THỦY SẢN NƯỚC LỢ, NƯỚC MẶN VÀ THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

(Đính kèm theo Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Ghi chú
I	Thủy sản nước lợ/mặn			
1	Tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh	1,2		Nuôi đơn
2	Tôm thẻ chân trắng nuôi bán thâm canh	0,5		Nuôi đơn
3	Tôm sú	0,4		Nuôi đơn
4	Cua xanh	0,2		Nuôi đơn
5	Cá mú	0,2	16	Nuôi đơn
6	Cá hồng	0,2	16	Nuôi đơn
7	Cá chạn cu	0,3	16	Nuôi đơn
8	Cá bóp	0,3	18	Nuôi đơn
9	Cá dìa	0,2	15	Nuôi đơn
10	Cá chim vây vàng	0,3	18	Nuôi đơn
11	Ốc hương	0,4		Nuôi đơn
12	Cá đối mực	0,3		Nuôi đơn
13	Cá măng	0,3		Nuôi đơn
14	Sò huyết	0,5		Nuôi đơn
15	Ngao, Nghêu	0,6		Nuôi đơn
II	Thủy sản nước ngọt			
1	Cá lóc nuôi trong bể	12		Nuôi đơn
2	Cá lóc nuôi trong ao đất	6		Nuôi đơn
3	Cá trê	3		Nuôi đơn
4	Cá rô phi	4	35	Nuôi đơn
5	Cá điêu hồng	4	35	Nuôi đơn
6	Cá chép	3		Nuôi đơn
7	Cá Trắm cỏ	3	30	Nuôi đơn
8	Cá chình	0,5	15	Nuôi đơn
9	Lươn nuôi trong bể	5		Nuôi đơn

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Ghi chú
10	Baba	2		Nuôi đơn
11	Ếch	15		Nuôi đơn
12	Tôm càng xanh	0,7		Nuôi đơn
13	Cá chạch lấu	1,5		Nuôi đơn
14	Cá mè	3		Nuôi đơn
15	Cá rô đồng	3		Nuôi đơn
16	Cá trôi	3		Nuôi đơn
17	Cá leo	2	15	Nuôi đơn
18	Cá thác lát	2	17	Nuôi đơn
19	Cá lăng nha	1,5	12	Nuôi đơn
20	Cá bông tượng	1,5		Nuôi đơn

* **Ghi chú:** Nếu nuôi ghép thì tính sản lượng theo hình thức nuôi đơn của đối tượng nuôi chính.

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC
(Đính kèm theo Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phương án bồi thường chỉ đối với vật nuôi làm giống

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Trâu cái sinh sản			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	Từ 31 - < 42 tháng tuổi	kg	289.934	
-	Từ 42 - < 144 tháng tuổi (12 năm)	kg	231.987	
-	≥ 144 tháng tuổi	kg	185.558	
2	Bò đực giống (phối giống trực tiếp)			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 - < 60 tháng tuổi (5 năm)	kg	115.340	
-	≥ 60 tháng tuổi (5 năm)		92.272	
3	Bò cái sinh sản			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 - < 26 tháng tuổi	kg	180.856	
-	Từ 26 - < 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	144.685	
-	≥ 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	115.748	
4	Lợn đực giống			
-	Từ 30 - < 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 - < 300 ngày tuổi (10 tháng tuổi)	kg	68.899	
-	Từ 300 - < 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	55.119	
-	≥ 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	44.095	
5	Lợn cái sinh sản			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
5.1	<i>Lợn ngoại, lai</i>			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 -< 355 ngày tuổi	kg	87.215	
-	Từ 355 -< 900 ngày tuổi (2,5 năm)	kg	69.772	
-	≥ 900 ngày tuổi	kg	55.817	
5.2	<i>Lợn địa phương</i>			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	Từ 160 -< 365 ngày	kg	172.860	
-	Từ 365 -< 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	138.288	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	110.631	
5.3	<i>Lợn Móng cái</i>			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	87.945	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	66.166	
-	Từ 160 -< 345 ngày	kg	128.365	
-	Từ 345 -< 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	102.692	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	82.154	
6	<i>Gà đẻ</i>			
6.1	<i>Gà ác</i>			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
6.2.	<i>Gà tre</i>			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
6.3	<i>Gà lông màu</i>			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	Từ 20 -< 68 tuần tuổi	kg	61.200	
-	≥ 68 tuần tuổi	kg	48.960	
6.4	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	23.963	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	73.463	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	58.770	
7	Vịt đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	34.400	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	55.000	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	147.600	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	94.400	
8	Ngan đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	Từ 26 -< 78 tuần tuổi	kg	91.000	
-	≥ 78 tuần tuổi	kg	72.800	
9	Đà điều sinh sản			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12-< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	Từ 24 -< 120 tháng (10 năm)	kg	120.000	
-	≥ 120 tháng	kg	96.000	
10	Dê sinh sản			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	Từ 9 -< 12 tháng tuổi	kg	107.400	
-	Từ 12 -≤ 84 tháng (7 năm)	kg	86.000	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	> 84 tháng tuổi	kg	68.800	
11	Thỏ sinh sản			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	Từ 6 -< 7 tháng tuổi	kg	292.700	
-	Từ 7 -< 48 tháng tuổi (4 năm)	kg	234.000	
-	≥ 48 tháng tuổi	kg	187.313	

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI GIA SÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/.../2024
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phương án bồi thường cho tất cả vật nuôi

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Trâu			
1	Trâu cái sinh sản			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	Từ 31 - < 42 tháng tuổi	kg	289.934	
-	Từ 42 - < 144 tháng tuổi (12 năm)	kg	231.987	
-	≥ 144 tháng tuổi	kg	185.558	
2	Trâu thịt			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	≥ 31 tháng tuổi	kg	217.971	
II	Bò (ngoại, lai)			
1	Bò đực giống (phối giống trực tiếp)			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 - < 60 tháng tuổi (5 năm)	kg	115.340	
-	≥ 60 tháng tuổi (5 năm)		92.272	
2	Bò cái sinh sản			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 - < 26 tháng tuổi	kg	180.856	
-	Từ 26 - < 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	144.685	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	≥ 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	115.748	
3	<i>Bò thịt</i>			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	≥ 18 tháng tuổi	kg	115.340	
III	Lợn			
1	Lợn đực giống (ngoại, lai)			
-	Từ 30 - < 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 - < 300 ngày tuổi (10 tháng tuổi)	kg	68.899	
-	Từ 300 - < 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	55.119	
-	≥ 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	44.095	
2	Lợn cái sinh sản (ngoại, lai)			
2.1	<i>Lợn ngoại, lai</i>			
-	Từ 30 - < 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 - < 355 ngày tuổi	kg	87.215	
-	Từ 355 - < 900 ngày tuổi (2,5 năm)	kg	69.772	
-	≥ 900 ngày tuổi	kg	55.817	
2.2	<i>Lợn địa phương</i>			
-	Từ 40 - < 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	Từ 160 - < 365 ngày	kg	172.860	
-	Từ 365 - < 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	138.288	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	110.631	
2.3	<i>Lợn Móng cái</i>			
-	Từ 40 - < 75 ngày tuổi	kg	87.945	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	66.166	
-	Từ 160 - < 345 ngày	kg	128.365	
-	Từ 345 - < 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	102.692	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	82.154	
3	Lợn thịt			
3.1	<i>Lợn ngoại, lai</i>			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 100 kg	kg	45.699	
3.2	Lợn địa phương (cổ)			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 20 kg		121.480	
IV	Gà			
1	Gà đẻ			
1.1	Gà ác			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
1.2.	Gà tre			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
1.3	Gà lông màu			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	Từ 20 -< 68 tuần tuổi	kg	61.200	
-	≥ 68 tuần tuổi	kg	48.960	
1.4	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	23.963	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	73.463	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	58.770	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2	Gà thịt			
2.1	Gà ác			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.400	
2.2	Gà tre			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.400	
2.3	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	28.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	73.463	
2.4	Gà lông màu			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	61.200	
V	Vịt			
1	Vịt đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	34.400	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	55.000	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	147.600	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	94.400	
2	Vịt thịt			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	35.200	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	54.300	
-	≥ 8 tuần tuổi	kg	43.440	
VI	Ngan			
1	Ngan đẻ			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	Từ 26 -< 78 tuần tuổi	kg	91.000	
-	≥ 78 tuần tuổi	kg	72.800	
2	Ngan thịt			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	≥ 26 tuần tuổi	kg	91.098	
VII	Đà điểu			
1	Đà điểu sinh sản			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12-< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	Từ 24 -< 120 tháng (10 năm)	kg	120.000	
-	≥ 120 tháng	kg	96.000	
2	Đà điểu thịt			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12 -< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	≥ 24 tháng tuổi	kg	120.000	
VIII	Đê			
1	Đê sinh sản			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	Từ 9 -< 12 tháng tuổi	kg	107.400	
-	Từ 12 -≤ 84 tháng (7 năm)	kg	86.000	
-	> 84 tháng tuổi	kg	68.800	
2	Đê thịt			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	≥ 9 tháng tuổi	kg	75.200	
IX	Thỏ			
1	Thỏ sinh sản			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	Từ 6 -< 7 tháng tuổi	kg	292.700	
-	Từ 7 -< 48 tháng tuổi (4 năm)	kg	234.000	
-	≥ 48 tháng tuổi	kg	187.313	
2	Thỏ thịt			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	≥ 6 tháng tuổi	kg	174.405	